

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



**VNECO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2017**  
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/03/2017)

THÁNG 04 NĂM 2017

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



**VNECO**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2017**

**(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/03/2017)**

**THÁNG 04 NĂM 2017**



Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Quý 1 năm 2017 - Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/03/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>999.895.164.719</b>	<b>913.138.108.860</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>33.463.257.658</b>	<b>66.031.095.512</b>
1. Tiền	111		33.463.257.658	66.031.095.512
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>0</b>	<b>20.527.640.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	0	23.242.031.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	(2.714.391.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>933.919.901.510</b>	<b>812.632.148.950</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	326.369.068.510	305.326.975.405
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		213.616.082.662	180.972.777.228
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	155.798.412.554	153.418.691.891
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	307.283.337.082	242.060.703.724
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(69.146.999.298)	(69.146.999.298)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>29.954.294.532</b>	<b>13.947.224.398</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	29.954.294.532	13.947.224.398
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.557.711.019</b>	<b>0</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.557.711.019	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		0	0
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>528.251.998.985</b>	<b>521.729.019.697</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>21.059.735.586</b>	<b>23.530.887.909</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	21.059.735.586	23.530.887.909
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>46.693.107.506</b>	<b>47.426.487.978</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.9</b>	<b>30.858.300.672</b>	<b>31.504.959.994</b>
- Nguyên giá	222		70.162.283.169	69.931.270.715
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(39.303.982.497)	(38.426.310.721)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>15.834.806.834</b>	<b>15.921.527.984</b>
- Nguyên giá	228		17.863.520.408	17.863.520.408
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.028.713.574)	(1.941.992.424)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.11</b>	<b>380.116.455.717</b>	<b>367.193.189.620</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.11a	239.756.885.331	235.972.515.804
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11b	140.359.570.386	131.220.673.816
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2c</b>	<b>77.384.958.620</b>	<b>80.663.829.892</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c1	88.750.280.000	88.750.280.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2c2	19.434.100.000	19.434.100.000



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2017

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c3	39.043.487.762	42.739.009.234
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(69.842.909.142)	(70.259.559.342)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.997.741.556</b>	<b>2.914.624.298</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	2.205.498.724	2.282.672.155
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		792.242.832	631.952.143
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.528.147.163.704</b>	<b>1.434.867.128.557</b>
<b>Chỉ tiêu nguồn vốn</b>	<b>Mã số</b>		<b>Số cuối kỳ (31/03/2017)</b>	<b>Số đầu năm (01/01/2017)</b>
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>551.549.636.641</b>	<b>459.250.925.472</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>549.555.621.470</b>	<b>456.301.269.532</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	53.412.392.857	105.874.626.356
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		187.564.002.079	133.913.638.370
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	2.807.560.544	6.730.868.735
4. Phải trả người lao động	314		1.859.296.182	3.345.517.547
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	108.800.819.268	71.440.000.983
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	2.146.545.881	2.181.454.471
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.1	185.452.805.968	124.659.185.689
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	3.946.172.138	3.946.172.138
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.566.026.553	4.209.805.243
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.994.015.171</b>	<b>2.949.655.940</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.2	1.994.015.171	2.949.655.940
<b>D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>976.597.527.063</b>	<b>975.616.203.085</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.25</b>	<b>976.597.527.063</b>	<b>975.616.203.085</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.522.600.000	2.522.600.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.340.505.143	6.340.505.143
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.712.098.397)	(28.712.098.397)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.985.555.466	11.985.555.466
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		80.131.434.851	79.150.110.873
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		76.484.423.297	41.068.859.796
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.647.011.554	38.081.251.077
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.528.147.163.704</b>	<b>1.434.867.128.557</b>

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Quang

Phan Anh Quang

Ngô Văn Cường





Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Quý 1 năm 2017 (Dạng đầy đủ)**

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		114.224.294.811	60.318.320.153	114.224.294.811	60.318.320.153
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3	D.thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VII.1	114.224.294.811	60.318.320.153	114.224.294.811	60.318.320.153
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.2	95.933.253.507	55.400.027.880	95.933.253.507	55.400.027.880
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.291.041.304	4.918.292.273	18.291.041.304	4.918.292.273
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	4.993.489.739	1.744.498.804	4.993.489.739	1.744.498.804
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.4	1.953.197.030	(1.267.272.772)	1.953.197.030	(1.267.272.772)
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.669.390.442	4.958.933.505	2.669.390.442	4.958.933.505
8	Chi phí bán hàng	24	VII.7b	0	1.103.000	0	1.103.000
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.7a	9.841.830.526	7.187.273.775	9.841.830.526	7.187.273.775
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.489.503.487	741.687.074	11.489.503.487	741.687.074
11	Thu nhập khác	31	VII.5	265.733.412	11.555.041	265.733.412	11.555.041
12	Chi phí khác	32	VII.6	5.816.675.151	288.735.285	5.816.675.151	288.735.285
13	Lợi nhuận khác	40		(5.550.941.739)	(277.180.244)	(5.550.941.739)	(277.180.244)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.938.561.748	464.506.830	5.938.561.748	464.506.830
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.8	2.451.840.883	221.384.354	2.451.840.883	221.384.354
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(160.290.689)	97.539.848	(160.290.689)	97.539.848
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.647.011.554	145.582.628	3.647.011.554	145.582.628
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		41,05	1,80	41,05	1,80

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP



Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Văn Cường



Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Quý 1 năm 2017 (Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp trực tiếp)*

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		100.868.539.399	106.097.448.192
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	2		(171.474.742.688)	(191.620.317.229)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(5.899.855.278)	(7.375.764.840)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(2.590.247.335)	(7.184.214.933)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(1.211.574.295)	(12.816.277.361)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1.293.588.740	37.904.451.483
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(28.470.062.236)	(15.808.948.897)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD</b>	<b>20</b>		<b>(107.484.353.693)</b>	<b>(90.803.623.585)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.510.270.693)	(9.876.314.064)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(22.218.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	123.625.703.386
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(54.662.821.425)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		24.558.737.572	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30.069.450	631.707.454
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>15.078.536.329</b>	<b>37.500.275.351</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		130.885.034.121	186.660.016.633
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(71.047.054.611)	(196.330.401.422)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>59.837.979.510</b>	<b>(9.670.384.789)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(32.567.837.854)</b>	<b>(62.973.733.023)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>66.031.095.512</b>	<b>90.929.799.363</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2017

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	33.463.257.658	27.956.066.340

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Anh Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Văn Cường



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín ngày 12/04/2017, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam có tên giao dịch: Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation (Viết tắt là “VNECO”).

Trụ sở chính: Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại	: 0236.3562361	Fax: 0236.3562367
Website	: <a href="http://www.vneco.com.vn">www.vneco.com.vn</a>	: <a href="http://www.vneco.biz">www.vneco.biz</a>
E-mail	: <a href="mailto:vneco@dng.vnn.vn">vneco@dng.vnn.vn</a>	: <a href="mailto:vneco@vneco.com.vn">vneco@vneco.com.vn</a>

Logo



Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 31/03/2017 là 904.329.530.000 đồng (Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi ngàn đồng).

Tại ngày 07/03/2017, thời điểm chốt danh sách cổ đông để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Cổ phiếu ngân quỹ 15.989.200.000 đồng tương đương với 1,77% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông khác góp 888.340.330.000 đồng tương đương với 98,23% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 82,90% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 25,92% vốn điều lệ.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 15,33% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 9,12% vốn điều lệ.

**❖ Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty**

Các thành viên trong Hội đồng quản trị Tổng Công ty nhiệm kỳ 2015-2020 và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 gồm:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**• Hội đồng quản trị:**

Ông Đặng Trọng Ngôn	Chủ tịch	(Từ nhiệm ngày 23/03/2017)
Ông Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 23/03/2017)
Ông Nguyễn Tịnh	Ủy viên	
Ông Phan Anh Quang	Ủy viên	
Ông Trương Phước Nghĩa	Ủy viên	
Ông Lê Thanh Hồng	Ủy viên	
Ông Phan Trịnh Anh Tuấn	Ủy viên	
Ông Lê Mạnh Hùng	Ủy viên	

**• Ban Điều hành:**

Ông Ngô Văn Cường	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Anh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Anh Quang	Kế toán trưởng

**❖ Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:**

Ông: Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty.
Ông: Ngô Văn Cường	Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

**❖ Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty nhiệm kỳ 2015 - 2020:**

Ông Lê Chí Dũng	Trưởng ban
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Vinh	Thành viên

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

**✓ Ngành nghề kinh doanh**

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

**3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** Chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

**4. Cấu trúc doanh nghiệp**

**Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:**

Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở đóng tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

**4.1. Danh sách các công ty con: gồm 6 công ty con****4.1.1. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3**

Địa chỉ : Khôi 3, phường Trung Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/03/2017: 6.985.720.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 52,93%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 52,93%

**4.1.2. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4**

Địa chỉ : Số 197 Nguyễn Trường Tộ, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp, kinh doanh vật liệu, máy móc.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/03/2017: 5.192.580.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 54,73%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 54,73%

**4.1.3. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8**

Địa chỉ : Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/03/2017: 9.746.980.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 55,93%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 55,93%

**4.1.4. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12**

Địa chỉ : Số 155 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/03/2017: 7.887.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 65,73%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 65,73%

**4.1.5. Tên Công ty : Công ty cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO**

Địa chỉ : Số 2 Lê Lợi, thành phố Huế

Hoạt động chính : Hoạt động xây lắp, kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/03/2017: 58.938.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 98,4%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 98,4%

**4.1.6. Tên Công ty : Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO**

Địa chỉ : Phường Mân Thái, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng

Hoạt động chính : Hoạt động xây lắp, kinh doanh bất động sản, nhà hàng, khách sạn...

**4.2. Danh sách các công ty liên kết: gồm 4 công ty****4.2.1. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 2**

Địa chỉ : Số 13 Mai Hắc Đế, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/03/2017: 5.854.100.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 32,37%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 32,37%

**4.2.2. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 7**

Địa chỉ : Số 51 Phạm Như Xương, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/03/2017: 9.560.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 33,34%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 33,34%

**4.2.3. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 10**

Địa chỉ : Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/03/2017: 3.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 30,05%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 30,05%

**4.2.4. Tên Công ty : Công ty TNHH Quản lý Dự án Core Asia**

Địa chỉ : Lầu 1, Tòa nhà Sông Đà, 14B Kỳ Đồng, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh

Hoạt động chính : Tư vấn, Quản lý các dự án đầu tư...

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/03/2017: 1.020.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 38,23%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 38,23%

**4.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: gồm 03 đơn vị:**

- ✓ Khách sạn Xanh Đà Nẵng tại số 64 Hoàng Văn Thái, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng thành lập theo Quyết định số 245/QĐ/VNECO-TCNSĐT ngày 08/3/2011 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0400101450-029 đăng ký lần đầu ngày 19/4/2011.
- ✓ Sân giao dịch Bất động sản VNECO tại số 02 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, Thừa Thiên Huế thành lập theo Quyết định số 22/QĐ/VNECO-HĐQT ngày 28/9/2011 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 0400101450-030 đăng ký lần đầu ngày 05/10/2011.
- ✓ Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại 740C Nguyễn Kiệm, phường 4, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, thành lập theo Quyết định số 17/QĐ/VNECO-HĐQT ngày 30/06/2016 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và được Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 0400101450-005 đăng ký lần đầu ngày 06/09/2016.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2017 trên Bảng cân đối kế toán được lấy từ Báo cáo tài chính Riêng Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

**III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

**2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

**3- Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

**2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011.

**3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực từ ngày 10/06/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - *Bất động sản đầu tư* ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- **Chứng khoán kinh doanh:** được phản ánh theo phương pháp giá gốc các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khoản cho vay:** Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn lớn hơn 03 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- **Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*" và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

**6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

**7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

**8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

**10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

**12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

**17. Công cụ tài chính****✓ Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

**✓ Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**✓ Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

✓ **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

		Đơn vị tính: đồng	
		Cuối kỳ	Đầu năm
		(31/03/2017)	(01/01/2017)
<b>1. Tiền</b>			
Tiền mặt tại quỹ		319.091.130	204.796.197
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		33.144.166.528	65.826.299.315
Các khoản tương đương tiền		0	0
<b>Cộng</b>		<b>33.463.257.658</b>	<b>66.031.095.512</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>			
		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
		<b>(31/03/2017)</b>	<b>(01/01/2017)</b>
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
			<b>Giá gốc</b>
			<b>Giá trị hợp lý</b>
			<b>Dự phòng</b>
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>			
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>23.242.031.000</b>	<b>20.527.640.000</b>	<b>(2.714.391.000)</b>
- SDP (số lượng: 0 cổ phiếu)	0	0	0
- VFR (số lượng: 0 cổ phiếu)	0	0	0
- LCG (số lượng: 207.000 cổ phiếu)	0	0	0
	3.536.181.000	821.790.000	(2.714.391.000)
- GEX (số lượng: 950.000 cổ phiếu)	0	0	0
	19.705.850.000	19.705.850.000	0
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>			
		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
		<b>(31/03/2017)</b>	<b>(01/01/2017)</b>
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>
			<b>Giá trị ghi sổ</b>
<b>b1. Ngắn hạn</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
		<b>0</b>	<b>0</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn		0	0
		0	0

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2017**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Cuối kỳ (31/03/2017)			Đầu năm (01/01/2017)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>c1. Đầu tư vào công ty con</b>	<b>88.750.280.000</b>	<b>(58.938.000.000)</b>	<b>37.930.873.500</b>	<b>88.750.280.000</b>	<b>(58.938.000.000)</b>	<b>34.557.481.897</b>
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	6.985.720.000	0	8.033.578.000	6.985.720.000	0	8.732.150.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	5.192.580.000	0	6.807.484.200	5.192.580.000	0	6.807.484.200
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	9.746.980.000	0	11.988.785.400	9.746.980.000	0	9.746.980.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	7.887.000.000	0	11.101.025.900	7.887.000.000	0	9.270.867.697
- Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	58.938.000.000	(58.938.000.000)	0	58.938.000.000	(58.938.000.000)	0
<b>c2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>19.434.100.000</b>	<b>(9.715.961.882)</b>	<b>12.810.958.405</b>	<b>19.434.100.000</b>	<b>(9.715.961.882)</b>	<b>13.438.028.130</b>
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	5.854.100.000	0	7.537.732.500	5.854.100.000	0	8.080.992.500
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	9.560.000.000	(9.560.000.000)	0	9.560.000.000	(9.560.000.000)	0
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	3.000.000.000	0	4.409.187.787	3.000.000.000	0	4.492.997.512
- Công ty TNHH Quản lý dự án Core Asia	1.020.000.000	(155.961.882)	864.038.118	1.020.000.000	(155.961.882)	864.038.118
<b>c3. Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>39.043.487.762</b>	<b>(1.188.947.260)</b>	<b>37.998.372.502</b>	<b>42.739.009.234</b>	<b>(1.605.597.460)</b>	<b>41.133.411.774</b>
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	758.179.800	(82.259.800)	675.920.000	758.179.800	(276.586.800)	481.593.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9	1.982.484.527	(633.660.825)	1.348.823.702	1.982.484.527	(633.660.825)	1.348.823.702
- Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM	5.114.023.435	(473.026.635)	4.640.996.800	5.114.023.435	(695.349.835)	4.418.673.600
- Công ty CP Sông Ba	368.800.000	0	512.632.000	368.800.000	0	368.800.000
- Công ty CP Thủy điện Sông Chò	0	0	0	3.695.521.472	0	3.695.521.472
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO	30.820.000.000	0	30.820.000.000	30.820.000.000	0	30.820.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>147.227.867.762</b>	<b>(69.842.909.142)</b>	<b>88.740.204.407</b>	<b>150.923.389.234</b>	<b>(70.259.559.342)</b>	<b>89.128.921.801</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Thông tin về tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết:**

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nghệ An	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Nghệ An	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đăklăk	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Quảng Bình	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	TP Huế	98,40%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, xây lắp điện;...
<b>Công ty liên kết</b>			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Nghệ An	32,37%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	Đà Nẵng	33,34%	Xây lắp các công trình lưới điện; XD hạ tầng giao thông;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty TNHH Quản lý Dự án CORE ASIA	Hồ Chí Minh	38,23%	Tư vấn, Quản lý các dự án đầu tư

**d. Giao dịch các bên liên quan:**

Trong kỳ kế toán, không có phát sinh giao dịch liên quan đến các thành viên chủ chốt (Chủ tịch HĐQT, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng) và người có liên quan. Tuy nhiên, trong kỳ có phát sinh các giao dịch liên quan đến các công ty con, công ty liên kết, cụ thể như sau:

**• Các khoản phải thu:**

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	<b>CÔNG TY CON</b>	<b>150.290.636.613</b>	<b>63.077.000</b>	<b>0</b>	<b>150.353.713.613</b>
<b>1</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3</b>	<b>(194.978.600)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>(194.978.600)</b>
	Kinh phí đền bù	(194.978.600)	0	0	(194.978.600)
	Phải thu khác	0	0	0	0
<b>2</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
<b>3</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
<b>4</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
<b>5</b>	<b>Công ty CP Du lịch Xanh Huế</b>	<b>150.485.615.213</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>150.485.615.213</b>
	Giao dịch liên quan đến đầu tư TSCĐ	23.530.887.909	0	0	23.530.887.909
	Phải thu khác	0	0	0	0
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	126.954.727.304	0	0	126.954.727.304

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	0	63.077.000	0	63.077.000
	Phải thu khác	0	63.077.000	0	63.077.000
	<b>CÔNG TY LIÊN KẾT</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	0	0	0	0
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	0	0	0	0
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	0	0	0	0
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	0	0	0	0
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>150.290.636.613</b>	<b>63.077.000</b>	<b>0</b>	<b>150.353.713.613</b>

• Các khoản phải trả:

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	<b>CÔNG TY CON</b>	<b>35.097.003.031</b>	<b>32.859.804.806</b>	<b>53.676.715.525</b>	<b>14.280.092.312</b>
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	9.869.856.253	0	6.492.505.136	3.377.351.117
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	9.869.856.253	0	6.492.505.136	3.377.351.117
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	8.639.507.735	8.220.987.145	7.472.961.111	9.387.533.769
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	8.639.507.735	8.220.987.145	7.472.961.111	9.387.533.769
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	8.650.219.102	24.638.817.661	34.722.064.862	(1.433.028.099)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	8.650.219.102	24.638.817.661	34.722.064.862	(1.433.028.099)
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	6.114.315.010	0	4.795.984.416	1.318.330.594
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	6.114.315.010	0	4.795.984.416	1.318.330.594
5	Công ty CP Du lịch Xanh Huế	1.823.104.931	0	193.200.000	1.629.904.931
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	1.823.104.931	0	193.200.000	1.629.904.931
	<b>CÔNG TY LIÊN KẾT</b>	<b>23.514.533.546</b>	<b>11.287.871.615</b>	<b>33.256.333.385</b>	<b>1.546.071.776</b>
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	15.400.813.697	4.484.031.932	6.126.370.645	13.758.474.984
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	15.400.813.697	4.484.031.932	6.126.370.645	13.758.474.984
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	909.914.740	6.105.045.465	4.419.864.694	2.595.095.511
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	909.914.740	6.105.045.465	4.419.864.694	2.595.095.511
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	9.534.299.109	698.794.218	22.710.098.046	(12.477.004.719)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	9.534.299.109	698.794.218	22.710.098.046	(12.477.004.719)
5	Công ty TNHH Quản lý dự án Core Asia	(2.330.494.000)	0	0	(2.330.494.000)
	Giao dịch liên quan hợp đồng kinh tế	(2.330.494.000)	0	0	(2.330.494.000)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>58.611.536.577</b>	<b>44.147.676.421</b>	<b>86.933.048.910</b>	<b>15.826.164.088</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Phải thu khách hàng	Cuối kỳ (31/03/2017)		Đầu năm (01/01/2017)	
	<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>			
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	34.205.917.703		54.620.025.983	
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	22.628.990.248		22.628.990.248	
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	19.624.356.830		17.868.128.860	
Công ty CP Xây dựng Mai Linh Hà Tĩnh	0		0	
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	14.500.380.746		14.500.380.746	
Công ty CP Năng lượng Tái tạo Châu Á	156.211.997.284		115.802.660.338	
Công ty Truyền Tải điện 3	318.584.966		559.726.672	
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	3.535.270.764			
Tổng Công ty ĐTPT đường cao tốc Việt Nam	732.478.299		0	
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Công ty điện lực miền Bắc)	9.818.778.456		9.818.778.456	
Ban Quản lý DA Phát triển điện lực Hà Nội	3.441.187.292		0	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hôi Xuân VNECO	56.850.264.266		61.850.264.266	
Các đối tượng khác	4.500.861.656		7.678.019.836	
<b>Cộng</b>	<b>326.369.068.510</b>		<b>305.326.975.405</b>	
<b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>				
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÉCA VNECO	0		0	
<b>Cộng</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	
<b>Tổng cộng (a+b)</b>	<b>326.369.068.510</b>		<b>305.326.975.405</b>	
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Cuối kỳ (31/03/2017)		Đầu năm (01/01/2017)	
<b>a. Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>				
Công ty CP Năng Lượng tái tạo Châu Á	20.400.110.914		20.400.110.914	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÉCA VNECO	5.369.786.611		6.063.853.673	
<b>Cộng</b>	<b>25.769.897.525</b>		<b>26.463.964.587</b>	
<b>b. Phải thu về cho vay ngắn hạn là các bên liên quan</b>				
Công ty CP Du lịch Xanh Huế	130.028.515.029		126.954.727.304	
<b>Cộng</b>	<b>130.028.515.029</b>		<b>126.954.727.304</b>	
<b>Tổng cộng (a+b)</b>	<b>155.798.412.554</b>		<b>153.418.691.891</b>	
5. Phải thu khác	Cuối kỳ (31/03/2017)		Đầu năm (01/01/2017)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>307.283.337.082</b>	<b>(68.554.457.923)</b>	<b>242.060.703.724</b>	<b>(68.554.457.923)</b>
<b>a1. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	0		0	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	0		0	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 4	0		0	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	0		0	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 8	0		0	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	0		0	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 12	0		0	
Công Ty CP Du Lịch Xanh Huế VNECO	0		0	
<b>a2. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>307.283.337.082</b>	<b>(68.554.457.923)</b>	<b>242.060.703.724</b>	<b>(68.554.457.923)</b>
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	878.366.483		878.366.483	
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	654.915.400		654.915.400	
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	1.026.418.115		1.026.418.115	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Thống Nhất	100.162.470		100.162.470	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trung Tâm Phát triển Quỹ đất huyện Trảng Bom	74.339.700		74.339.700	
Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Vĩnh Cửu	111.784.664		111.784.664	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	552.563.100		552.563.100	
Ban QLDA lưới điện Hà Nội	51.308.871.016		0	
Phải thu liên quan đến dự án 293 Nguyễn Văn Trỗi, Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh	205.340.573.879		205.340.573.879	
Phải thu khoản ký cược dài hạn tiền đặt cọc cam kết tiến độ triển khai DA khu du lịch Xanh Lăng Cô	5.451.667.000		8.000.000.000	
Phải thu tạm ứng phục vụ công tác	14.636.156.815		13.734.706.882	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phú Lộc	2.021.005.754		26.571.000	
Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Phú Vang	416.612.000		416.612.000	
Công ty CP Năng Lượng Tái tạo Châu á	15.262.526.946		2.647.394.860	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 9	3.806.066		7.406.066	
Công ty Cp đầu tư và thương mại VNECO Huế	248.018.874		248.018.874	
Phải thu các đối tượng khác	9.195.548.800	(68.554.457.923)	8.240.870.231	(68.554.457.923)
<b>Cộng (a)</b>	<b>307.283.337.082</b>	<b>(68.554.457.923)</b>	<b>242.060.703.724</b>	<b>(68.554.457.923)</b>
<b>b. Dài hạn</b>				
Phải thu dài hạn khác về giao dịch liên quan đến TSCĐ giữa Tổng Công ty và Công ty CP Du lịch Xanh Huế	21.059.735.586	0	23.530.887.909	0
<b>Cộng (b)</b>	<b>21.059.735.586</b>	<b>0</b>	<b>23.530.887.909</b>	<b>0</b>

6. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (31/03/2017)		Đầu năm (01/01/2017)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	0	0	0	0
- Công cụ, dụng cụ	9.912.760	0	9.912.760	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.921.901.710	0	13.914.831.576	0
- Thành phẩm	0	0	0	0
- Hàng hóa	13.143.668	0	13.143.668	0
- Hàng gửi bán	9.336.394	0	9.336.394	0
<b>Cộng</b>	<b>29.954.294.532</b>	<b>0</b>	<b>13.947.224.398</b>	<b>0</b>

7. Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ (31/03/2017)		Đầu năm (01/01/2017)	
	- Chi phí phân bổ ngắn hạn khác			
<b>Cộng</b>			0	0
			0	0



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH</b>					
Tại 01/01/2017	35.792.786.919	20.060.020.240	13.663.678.328	414.785.228	69.931.270.715
<i>Tăng trong kỳ</i>	11.087.296	188.106.976	0	31.818.182	231.012.454
- Đầu tư XDCB hoàn thành	11.087.296	0	0	0	11.087.296
- Đầu tư mua sắm mới	0	188.106.976	0	31.818.182	219.925.158
- Tăng khác	0	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 31/03/2017	35.803.874.215	20.248.127.216	13.663.678.328	446.603.410	70.162.283.169
<b>HAO MÒN</b>					
Tại 01/01/2017	14.651.140.497	15.048.938.564	8.421.081.617	305.150.043	38.426.310.721
<i>Tăng trong kỳ</i>	663.108.021	27.122.418	179.753.522	7.687.815	877.671.776
- Khấu hao trong kỳ	663.108.021	27.122.418	179.753.522	7.687.815	877.671.776
- Tăng khác	0	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 31/03/2017	15.314.248.518	15.076.060.982	8.600.835.139	312.837.858	39.303.982.497
<b>GT CÒN LẠI TSCĐ HH</b>					
Tại 01/01/2017	21.141.646.422	5.011.081.676	5.242.596.711	109.635.185	31.504.959.994
Tại 31/03/2017	20.489.625.697	5.172.066.234	5.062.843.189	133.765.552	30.858.300.672

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bằng phát minh sáng chế	Phần mềm tính vi	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH</b>				
Tại 01/01/2017	17.354.684.088	50.086.320	458.750.000	17.863.520.408
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0	0

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tăng khác	0	0	0	0
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
<b>Tại 31/03/2017</b>	<b>17.354.684.088</b>	<b>50.086.320</b>	<b>458.750.000</b>	<b>17.863.520.408</b>
<b>HAO MÔN</b>				
<b>Tại 01/01/2017</b>	<b>1.433.156.104</b>	<b>50.086.320</b>	<b>458.750.000</b>	<b>1.941.992.424</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>86.721.150</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>86.721.150</b>
- Khấu hao trong kỳ	86.721.150	0	0	86.721.150
- Tăng khác	0	0	0	0
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
<b>Tại 31/03/2017</b>	<b>1.519.877.254</b>	<b>50.086.320</b>	<b>458.750.000</b>	<b>2.028.713.574</b>
<b>GT CÒN LẠI TSCĐ VH</b>				
<b>Tại 01/01/2017</b>	<b>15.921.527.984</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>15.921.527.984</b>
<b>Tại 31/03/2017</b>	<b>15.834.806.834</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>15.834.806.834</b>

	<b>Cuối kỳ</b> <b>(31/03/2017)</b>	<b>Đầu năm</b> <b>(01/01/2017)</b>
<b>11. Tài sản dở dang dài hạn</b>		
<b>11a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn</b>		
Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế	239.756.885.331	235.972.515.804
<b>Cộng (11a)</b>	<b>239.756.885.331</b>	<b>235.972.515.804</b>
<b>11b. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Dự án siêu thị Green Mart, Đà Nẵng	58.356.508.757	58.356.508.757
Dự án đầu tư khu du lịch Xanh Lãng Cô, Thừa Thiên Huế	18.512.635.297	18.512.635.297
Dự án đầu tư trụ sở văn phòng làm việc của Tổng Công ty tại 344 Phan Châu Trinh, thành phố Đà Nẵng	6.796.018.152	0
Dự án Khu Tổ hợp căn hộ cao cấp, TT TMDV và KS VNECO Sơn Trà	56.324.851.628	54.169.460.868
Các dự án khác	369.556.552	182.068.894
<b>Cộng (11b)</b>	<b>140.359.570.386</b>	<b>131.220.673.816</b>
<b>Cộng (11a + 11b)</b>	<b>380.116.455.717</b>	<b>367.193.189.620</b>
<b>13. Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	2.205.498.724	2.282.672.155
- Chi phí phân bổ dài hạn khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>2.205.498.724</b>	<b>2.282.672.155</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối kỳ (31/03/2017)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2017)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>1. Vay ngắn hạn</b>	<b>185.452.805.968</b>	<b>185.452.805.968</b>	<b>131.840.674.890</b>	<b>71.047.054.611</b>	<b>124.659.185.689</b>	<b>124.659.185.689</b>
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	138.427.790.254	138.427.790.254	100.515.426.112	60.026.305.708	97.938.669.850	97.938.669.850
Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng	29.269.625.622	29.269.625.622	19.385.254.126	1.930.393.137	11.814.764.633	11.814.764.633
Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng	13.660.100.092	13.660.100.092	10.984.353.883	8.136.684.997	10.812.431.206	10.812.431.206
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>4.095.290.000</b>	<b>4.095.290.000</b>	<b>955.640.769</b>	<b>953.670.769</b>	<b>4.093.320.000</b>	<b>4.093.320.000</b>
<b>2. Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	1.700.000.000	1.700.000.000		300.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đà Nẵng	2.709.305.171	2.709.305.171		133.670.769	2.842.975.940	2.842.975.940
Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng	1.680.000.000	1.680.000.000		520.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
<b>Cộng vay dài hạn</b>	<b>6.089.305.171</b>	<b>6.089.305.171</b>	<b>0</b>	<b>953.670.769</b>	<b>7.042.975.940</b>	<b>7.042.975.940</b>
<b>Trừ nợ dài hạn ở mục 15.1</b>	<b>4.095.290.000</b>	<b>4.095.290.000</b>	<b>955.640.769</b>	<b>953.670.769</b>	<b>4.093.320.000</b>	<b>4.093.320.000</b>
<b>Cộng các khoản vay dài hạn</b>	<b>1.994.015.171</b>	<b>1.994.015.171</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.949.655.940</b>	<b>2.949.655.940</b>
<b>Cộng (1+2)</b>	<b>187.446.821.139</b>	<b>187.446.821.139</b>			<b>127.608.841.629</b>	<b>127.608.841.629</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (31/03/2017)		Đầu năm (01/01/2017)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>21.345.701.951</b>	<b>21.345.701.951</b>	<b>44.932.595.779</b>	<b>44.932.595.779</b>
Công ty TNHH Hùng Quý	323.045.410	323.045.410	2.848.974.776	2.848.974.776
Công ty TNHH Xây dựng TH Nguyễn Hoàng		0	1.188.074.665	1.188.074.665
Công ty CP Xây dựng & PTNT Nghệ Tĩnh	1.009.165.944	1.009.165.944	1.009.165.944	1.009.165.944
Công ty TNHH Phúc Thịnh	2.028.819.489	2.028.819.489	2.678.819.489	2.678.819.489
Công ty CP Xây dựng và TM Sao Vàng	315.846.188	315.846.188	1.439.438.123	1.439.438.123
Công ty CP Xây dựng Điện Thái Nam Phát	302.462.946	302.462.946	555.827.698	555.827.698
Công ty TNHH XD & TM Hoàng Phương Tùng		0	2.140.527.143	2.140.527.143
Công ty CP Xây dựng Khuê Mỹ	416.188.905	416.188.905	1.749.607.812	1.749.607.812
Công ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSM		0	2.403.579.550	2.403.579.550
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Trọng Tiến	1.703.902.211	1.703.902.211	0	0
Công Ty TNHH Đồng Vinh Thịnh	3.080.708.520	3.080.708.520	12.537.896.138	12.537.896.138
Công Ty Cổ Phần Hoàng Hà	0	0	2.325.584.855	2.325.584.855
Phải trả cho các đối tượng khác	12.165.562.338	12.165.562.338	14.055.099.586	14.055.099.586
<b>d. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>32.066.690.906</b>	<b>32.066.690.906</b>	<b>60.942.030.577</b>	<b>60.942.030.577</b>
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 2	13.758.474.984	13.758.474.984	15.400.813.697	15.400.813.697
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	3.377.351.117	3.377.351.117	9.869.856.253	9.869.856.253
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	9.387.533.769	9.387.533.769	8.639.507.735	8.639.507.735
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8		0	8.650.219.102	8.650.219.102
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 10		0	9.534.299.109	9.534.299.109
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	1.318.330.594	1.318.330.594	6.114.315.010	6.114.315.010
Công ty CP Du Lịch Xanh Huế VNECO	1.629.904.931	1.629.904.931	1.823.104.931	1.823.104.931
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 7	2.595.095.511	2.595.095.511	909.914.740	909.914.740
<b>Cộng (a+d)</b>	<b>53.412.392.857</b>	<b>53.412.392.857</b>	<b>105.874.626.356</b>	<b>105.874.626.356</b>

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ (31/03/2017)	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm (01/01/2017)
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế Giá trị gia tăng	0	5.278.045.309	(14.541.964)	5.292.587.273
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.470.958.911	1.211.574.295	2.451.840.883	1.230.692.323
Thuế thu nhập cá nhân	336.601.633	219.284.077	353.580.282	202.305.428
Thuế khác	0	8.687.287	3.403.576	5.283.711
<b>Cộng</b>	<b>2.807.560.544</b>	<b>6.717.590.968</b>	<b>2.794.282.777</b>	<b>6.730.868.735</b>

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ (31/03/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải trả cho khách hàng thi công HT mạng tổng đài điện thoại Ngân hàng NN&PTNT, Chi nhánh Chợ Cồn	37.182.630	37.182.630
Phải trả cho khách hàng thi công Thủy điện An Khê - Ka Nak	183.600.477	183.600.477
Phải trả cho khách hàng thi công DA Thủy Điện Hồi Xuân	1.139.710.041	2.971.381.759
Phải trả cho khách hàng thi công hạ tầng KDC Nguyễn Chánh	228.637.434	228.637.434
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Cầu Bông - Hóc Môn - Rẽ Bình Tân	0	125.486.963
Phải trả cho khách hàng thi công TBA 220/110/500kV Sông Mây	177.455.828	0
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Thái Bình	465.046.854	477.640.667
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Long Phú - Ô Môn	948.048.536	3.199.531.946
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV An Khê - Quy Nhơn	56.550.585	56.550.585



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng  
Tel: 0236.3562361 Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV DA XD Đường Cao Tốc ĐNẵng - QNgãi	328.674.091	419.183.580
Phải trả cho khách hàng thi công HĐ 01/2015/EPC TBA22/110kV TNP, đz 110kV TNP-MN và MRNL 110kV tại TBA 110kV Mũi Né	43.619.755.635	24.452.201.439
Phải trả cho khách hàng thi công 500kV TTĐL Vĩnh Tân - rẽ Sông Mây - Tân Uyên	7.428.943.839	7.732.108.477
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Đà Nẵng - Quận 3		652.386.970
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Hiệp Hòa - Đông Anh - Bắc Ninh	101.857.329	5.721.733.481
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV đầu nối nhà máy nhiệt điện Thăng Long	28.022.390	5.434.707.880
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV mạch kép Thái Bình - Tiền Hải - Trục Ninh	201.630.180	4.974.967.169
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Tân Uyên và đầu nối	662.314.883	662.314.883
Phải trả cho khách hàng thi công xây dựng lưới điện phân phối trên đảo và phần nối tuyến trên đất liền	0	3.281.093.670
Phải trả cho khách hàng thi công TBA 220kV Long Xuyên 2 và ĐD đầu nối	0	7.667.707.117
Phải trả cho khách hàng thi công Xây lắp nhánh rẽ vào TBA 220kV Sơn Tây	2.862.643.277	0
Phải trả cho khách hàng thi công Xây lắp Đz 110kV Hà Đông - Sơn Tây	47.891.849.766	0
Phải trả cho khách hàng thi công TBA 500kV và đầu nối	0	543.848.963
Dự chi phải trả lãi vay ngân hàng thương mại	265.459.397	186.316.748
Chi phí phải trả khác	2.173.436.096	2.431.418.145
<b>Cộng</b>	<b>108.800.819.268</b>	<b>71.440.000.983</b>

**19. Phải trả khác****a. Ngắn hạn**

	Cuối kỳ (31/03/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
- Kinh phí công đoàn	353.821.648	314.460.392
- Bảo hiểm xã hội	95.923.120	218.957.544
- Bảo hiểm y tế	125.288.032	134.834.568
- Bảo hiểm thất nghiệp	95.263.395	75.761.024
- Phải trả BTC giá trị người nghèo trả chậm	0	0
- Các khoản phải trả nợ khác	1.476.249.686	1.437.440.943
+ Phải trả khác cho các đơn vị thành viên trong VNECO (*)	194.978.600	194.978.600
+ Cổ tức phải trả cho các cổ đông	894.132.300	894.132.300
+ Phải trả khác	387.138.786	348.330.043
<b>Cộng</b>	<b>2.146.545.881</b>	<b>2.181.454.471</b>

Trong đó:

**(\*) Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan**

	Cuối kỳ (31/03/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	0	0
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	194.978.600	194.978.600
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	0	0
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	0	0
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	0	0
<b>Cộng</b>	<b>194.978.600</b>	<b>194.978.600</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
	(31/03/2017)	(01/01/2017)
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.946.172.138	3.946.172.138
<b>Cộng</b>	<b>3.946.172.138</b>	<b>3.946.172.138</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**25. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các Quỹ		Cổ phiếu quỹ (*)	Cộng
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển		
<b>Số dư tại 01/01/2016</b>	<b>823.575.050.000</b>	<b>2.522.600.000</b>	<b>3.665.281.617</b>	<b>132.384.486.810</b>	<b>11.985.555.466</b>	<b>(28.712.098.397)</b>	<b>945.420.875.496</b>
- Tăng vốn trong kỳ	80.754.480.000	0	0	-80.754.480.000	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	38.081.251.077	0	0	38.081.251.077
- Tăng khác	0	0	2.675.223.526	0	0	0	2.675.223.526
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (*)	0	0	0	10.561.147.014	0	0	10.561.147.014
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>904.329.530.000</b>	<b>2.522.600.000</b>	<b>6.340.505.143</b>	<b>79.150.110.873</b>	<b>11.985.555.466</b>	<b>(28.712.098.397)</b>	<b>975.616.203.085</b>
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	3.647.011.554	0	0	3.647.011.554
- Tăng khác (*)	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (*)	0	0	0	2.665.687.576	0	0	2.665.687.576
<b>Số dư tại 31/03/2017</b>	<b>904.329.530.000</b>	<b>2.522.600.000</b>	<b>6.340.505.143</b>	<b>80.131.434.851</b>	<b>11.985.555.466</b>	<b>(28.712.098.397)</b>	<b>976.597.527.063</b>

(\*) Đây là các giá trị được trích theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết số 01/2017NQ/VNECO-ĐHĐCĐ của Đại hội cổ đông họp thường niên năm 2017 tổ chức ngày 24/03/2017, trong đó:

- Trích Quỹ khen thưởng : 1.904.062.554 đồng  
- Trích Quỹ phúc lợi tập thể : 761.625.022 đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ (31/03/2017)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2017)</b>
- Vốn góp của các đối tượng khác	904.329.530.000	904.329.530.000
<b>Cộng</b>	<b>904.329.530.000</b>	<b>904.329.530.000</b>
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<b>904.329.530.000</b>	<b>904.329.530.000</b>
+ Vốn góp đầu kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp cuối kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (phát hành cổ phiếu trả cổ tức)		
<b>d. Cổ phiếu</b>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
+ Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.598.920	1.598.920
+ Cổ phiếu phổ thông	1.598.920	1.598.920
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	88.834.033	88.834.033
+ Cổ phiếu phổ thông	88.834.033	88.834.033
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển	11.985.555.466	11.985.555.466
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:**

Chỉ tiêu	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
<b>1- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>114.224.294.811</b>	<b>60.318.320.153</b>	<b>114.224.294.811</b>	<b>60.318.320.153</b>
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	113.636.631.720	50.751.295.636	113.636.631.720	50.751.295.636
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		595.124.513		595.124.513
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	587.663.091	8.971.900.004	587.663.091	8.971.900.004
<b>2- Giá vốn hàng bán</b>	<b>95.933.253.507</b>	<b>55.400.027.880</b>	<b>95.933.253.507</b>	<b>55.400.027.880</b>
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	94.672.293.222	46.711.207.760	94.672.293.222	46.711.207.760
- Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ	971.284.164	1.311.541.126	971.284.164	1.311.541.126
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	289.676.121	7.377.278.994	289.676.121	7.377.278.994
<b>3- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>4.993.489.739</b>	<b>1.744.498.804</b>	<b>4.993.489.739</b>	<b>1.744.498.804</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.739.339.739	1.744.498.804	3.739.339.739	1.744.498.804
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0	0
- Lợi nhuận đầu tư cổ phiếu	1.254.150.000	0	1.254.150.000	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	0	0
<b>4- Chi phí tài chính</b>	<b>1.953.197.030</b>	<b>(1.267.272.772)</b>	<b>1.953.197.030</b>	<b>(1.267.272.772)</b>
- CP Hoạt động đầu tư tài chính	36.033.346	927.325.525	36.033.346	927.325.525
- CP cho vay và đi vay vốn	2.669.389.984	4.958.933.505	2.669.389.984	4.958.933.505
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0	0
- CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	551.607.998	0	551.607.998
- CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(752.226.300)	(7.705.139.800)	(752.226.300)	(7.705.139.800)
- CP Tài chính khác	0	0	0	0
<b>5- Thu nhập khác</b>	<b>265.733.412</b>	<b>11.555.041</b>	<b>265.733.412</b>	<b>11.555.041</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	48.000.000	0	48.000.000	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
- Tiền phạt thu được	0	0	0	0
- Thuế được giảm	0	0	0	0
- Các khoản khác	217.733.412	11.555.041	217.733.412	11.555.041
<b>6- Chi phí khác</b>	<b>5.816.675.151</b>	<b>288.735.285</b>	<b>5.816.675.151</b>	<b>288.735.285</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ, vật tư và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	48.000.000	0	48.000.000	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
- Khoản phạt hành chính do kê khai chậm nộp thuế hộ cho người nước ngoài	8.001.656	0	8.001.656	0

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Điều chỉnh giá trị công trình	308.006.495	0	308.006.495	0
- Tiền phạt xử lý tiền ký quỹ đảm bảo đầu tư do vi phạm tiến độ thực hiện dự án “Khu Du lịch Xanh Lăng Cô”	5.451.667.000		5.451.667.000	0
- Các khoản khác	1.000.000	288.735.285	1.000.000	288.735.285
<b>7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>9.841.830.526</b>	<b>7.188.376.775</b>	<b>9.841.830.526</b>	<b>7.188.376.775</b>
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>9.841.830.526</b>	<b>7.187.273.775</b>	<b>9.841.830.526</b>	<b>7.187.273.775</b>
- Chi phí tiền lương	4.195.665.180	3.372.234.182	4.195.665.180	3.372.234.182
- Chi phí phục vụ công tác	4.057.906.279	3.021.050.076	4.057.906.279	3.021.050.076
- Chi phí quản lý khác	1.588.259.067	793.989.517	1.588.259.067	793.989.517
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>1.103.000</b>	<b>0</b>	<b>1.103.000</b>
- Các khoản chi phí bán hàng khác		1.103.000	0	1.103.000
<b>8- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.451.840.883</b>	<b>221.384.354</b>	<b>2.451.840.883</b>	<b>221.384.354</b>
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	2.451.840.883	221.384.354	2.451.840.883	221.384.354

Trong đó thuế TNDN hiện hành Quý 1/2017 và lũy kế năm 2017, chi tiết như sau:

	Quý 1/2017	Lũy kế năm 2017
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Kinh doanh</b>	<b>5.938.561.748</b>	<b>5.938.561.748</b>
Trong đó:		
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>5.640.574.778</b>	<b>5.640.574.778</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng chi phí không được trừ (tiền phạt xử lý tiền ký quỹ đảm bảo đầu tư do vi phạm tiến độ thực hiện dự án “Khu Du lịch Xanh Lăng Cô”)	5.451.667.000	5.451.667.000
Cộng chi phí không được trừ (tiền phạt hành chính do kê khai chậm nộp thuế hộ cho người nước ngoài)	8.001.656	8.001.656
Cộng: Chi phí không được trừ (khoản chênh lệch giá trị khấu hao xe ô tô Mercedes 7 chỗ có nguyên giá lớn hơn khung giá quy định)	59.520.568	59.520.568
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>11.159.764.002</b>	<b>11.159.764.002</b>
Thuế suất (20%)	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	2.231.952.800	2.231.952.800
<b>Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>2.231.952.800</b>	<b>2.231.952.800</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế từ chuyển nhượng BĐS</b>	<b>297.986.970</b>	<b>297.986.970</b>
Trong đó:		
Doanh thu chuyển nhượng	587.663.091	587.663.091
Giá vốn chuyển nhượng	289.676.121	289.676.121
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>297.986.970</b>	<b>297.986.970</b>
Thuế suất (20%)	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	59.597.394	59.597.394
<b>Chi phí thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS</b>	<b>59.597.394</b>	<b>59.597.394</b>
Hoàn nhập thuế TNDN tạm trích 1% từ tiền thu liên quan đến hoạt động bất động sản	-	-
Chi phí thuế TNDN tạm trích 1% từ tiền thu liên quan đến hoạt động bất động sản	160.290.689	160.290.689
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.451.840.883</b>	<b>2.451.840.883</b>

**IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**

**1- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại rủi ro:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

**Rủi ro về giá**

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục Đầu tư của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

<b>31 tháng 03 năm 2017</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Các khoản vay và nợ	185.452.805.968	1.994.015.171	187.446.821.139
Phải trả người bán	53.412.392.857	-	53.412.392.857
Chi phí phải trả	108.800.819.268	-	108.800.819.268
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	2.146.545.881	-	2.146.545.881
<b>Cộng</b>	<b>349.812.563.974</b>	<b>1.994.015.171</b>	<b>351.806.579.145</b>
<b>31 tháng 12 năm 2016</b>			
Các khoản vay và nợ	124.659.185.689	2.949.655.940	127.608.841.629
Phải trả người bán	105.874.626.356	-	105.874.626.356

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí phải trả	71.440.000.983	-	71.440.000.983
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	2.181.454.471	-	2.181.454.471
<b>Cộng</b>	<b>304.155.267.499</b>	<b>2.949.655.940</b>	<b>307.104.923.439</b>

**Tài sản đảm bảo**

Tổng Công ty đã sử dụng hầu hết các TSCĐ hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.9- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình; Thuyết minh số V.15- Vay và nợ thuê tài chính).

**2- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/03/2017		31/12/2016		31/03/2017	31/12/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	33.463.257.658	0	66.031.095.512	0	33.463.257.658	66.031.095.512
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	23.242.031.000	(2.714.391.000)	0	20.527.640.000
- Phải thu khách hàng	326.369.068.510	0	305.326.975.405	0	326.369.068.510	305.326.975.405
- Phải thu khác	484.141.485.222	(69.146.999.298)	419.010.283.524	(69.146.999.298)	414.994.485.924	349.863.284.226
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	39.043.487.762	(967.518.060)	42.739.009.234	(1.884.682.962)	38.075.969.702	40.854.326.272
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>883.017.299.152</b>	<b>(70.114.517.358)</b>	<b>856.349.394.675</b>	<b>(73.746.073.260)</b>	<b>812.902.781.794</b>	<b>782.603.321.415</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	187.446.821.139	0	127.608.841.629	0	187.446.821.139	127.608.841.629
- Phải trả người bán	53.412.392.857	0	105.874.626.356	0	53.412.392.857	105.874.626.356
- Chi phí phải trả	108.800.819.268	0	71.440.000.983	0	108.800.819.268	71.440.000.983
- Phải trả khác	2.146.545.881	0	2.181.454.471	0	2.146.545.881	2.181.454.471
<b>Cộng</b>	<b>351.806.579.145</b>	<b>0</b>	<b>307.104.923.439</b>	<b>0</b>	<b>351.806.579.145</b>	<b>307.104.923.439</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

**3. Báo cáo theo bộ phận:****3.1. Theo bộ phận kinh doanh:**

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động trong các lĩnh vực sau: hoạt động trong lĩnh vực xây lắp; chuyển nhượng bất động sản và Khách sạn, Du lịch, Dịch vụ.

Quý 1 năm 2017	Hoạt động xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Chuyển nhượng Bất động sản	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	113.636.631.720	-	587.663.091	114.224.294.811
Giá vốn hàng bán	94.672.293.222	971.284.164	289.676.121	95.933.253.507
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>18.964.338.498</b>	<b>(971.284.164)</b>	<b>297.986.970</b>	<b>18.291.041.304</b>

Lũy kế năm 2017	Hoạt động xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Chuyển nhượng Bất động sản	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	113.636.631.720	-	587.663.091	114.224.294.811
Giá vốn hàng bán	94.672.293.222	971.284.164	289.676.121	95.933.253.507
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>18.964.338.498</b>	<b>(971.284.164)</b>	<b>297.986.970</b>	<b>18.291.041.304</b>

**3.2- Báo cáo Bộ phận theo Khu vực địa lý****a. Báo cáo theo khu vực địa lý của hoạt động Chuyển nhượng Bất động sản và Dịch vụ**

Quý 1 năm 2017	Doanh thu thuần	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
<b>Miền Trung</b>			
Hoạt động cung cấp dịch vụ	-	971.284.164	(971.284.164)
Hoạt động chuyển nhượng bất động sản	587.663.091	289.676.121	297.986.970

Lũy kế năm 2017	Doanh thu thuần	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
<b>Miền Trung</b>			
Hoạt động cung cấp dịch vụ	-	971.284.164	(971.284.164)
Hoạt động chuyển nhượng bất động sản	587.663.091	289.676.121	297.986.970

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Báo cáo theo Khu vực địa lý của hoạt động xây lắp**

Quý 1 Năm 2017	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
<b>Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Nam (từ Khánh Hòa vào các tỉnh Phía Nam)</b>	<b>16.862.706.073</b>	<b>15.549.440.613</b>	<b>1.313.265.460</b>
ĐZ 500kV TTdL Vĩnh Tân - rẽ Sông Mây - Tân Uyên	7.307.840.325	6.296.882.797	1.010.957.528
TBA 500/220kV TTĐL Duyên Hải	0	31.250.715	(31.250.715)
ĐZ 220kV Cầu Bông - Hóc Môn - Rẽ Bình Tân	0	52.738.273	(52.738.273)
Xây dựng lưới điện phân phối trên đảo và phần nổi tuyến trên đất liền	0	3.415.656	(3.415.656)
TBA 220kV Long Xuyên 2 và ĐD đầu nổi	9.554.865.748	8.501.133.787	1.053.731.961
Đz 500kV Vĩnh Tân - Sông Mây		(75.949.915)	75.949.915
Đz đầu nổi 220kV/110kV TBA Sông Mây		177.455.828	(177.455.828)
Đz 500kV Phú Mỹ - Sông Mây		22.491.485	(22.491.485)
Đz 220kv Phan Thiết - Hàm Thuận - Bảo Lộc		25.633.062	(25.633.062)
Đz 220kV Duyên Hải - Trà Vinh		181.884.410	(181.884.410)
Đz 500kV Long Phú - Ô Môn		332.504.515	(332.504.515)
<b>Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực Miền Trung và Tây Nguyên</b>	<b>42.075.420.752</b>	<b>25.587.171.609</b>	<b>16.488.249.143</b>
TBA 110kV Hoà Xuân & Nhánh rẽ	5.339.659.892	5.152.771.796	186.888.096
HĐ 01/2015/EPC TBA22/110kV TNP, đZ 110kV TNP-MN và MRNL 110kV tại TBA 110kV Mũi Né	36.735.760.860	20.389.029.231	16.346.731.629
Đz 500kV Pleiku - Mỹ Phước - Cầu Bông		79.888.057	(79.888.057)
Đz 220kV Thanh Hóa - Vinh		(35.723.611)	35.723.611
Đz 220kV Vĩnh Tân - Phan Thiết		6.054.773	(6.054.773)
Đz 500kV Cao Tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi		(30.613.637)	30.613.637
Đz 220kV Xekaman - Pleiku		19.515.000	(19.515.000)
Đz 220kV Đà Nẵng - Quận 3		6.250.000	(6.250.000)
<b>Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Bắc (từ Thanh Hóa ra các tỉnh phía Bắc)</b>	<b>54.698.504.895</b>	<b>53.535.681.000</b>	<b>1.162.823.895</b>
ĐZ 500/220kV Hiệp Hòa - Đông Anh - Bắc Ninh 2	271.079.545	227.191.767	43.887.778
ĐZ 110kV Hà Đông - Sơn Tây	51.308.871.016	50.445.845.956	863.025.060
Nhánh rẽ vào Trạm 220kV Sơn Tây	3.118.554.334	2.862.643.277	255.911.057
<b>Tổng Cộng (I+II+III)</b>	<b>113.636.631.720</b>	<b>94.672.293.222</b>	<b>18.964.338.498</b>

Lũy kế Năm 2017	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
<b>Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Nam (từ Khánh Hòa vào các tỉnh Phía Nam)</b>	<b>16.862.706.073</b>	<b>15.549.440.613</b>	<b>1.313.265.460</b>
ĐZ 500kV TTdL Vĩnh Tân - rẽ Sông Mây - Tân Uyên	7.307.840.325	6.296.882.797	1.010.957.528
TBA 500/220kV TTĐL Duyên Hải	0	31.250.715	(31.250.715)
ĐZ 220kV Cầu Bông - Hóc Môn - Rẽ Bình Tân	0	52.738.273	(52.738.273)
Xây dựng lưới điện phân phối trên đảo và phần nổi tuyến trên đất liền	0	3.415.656	(3.415.656)
TBA 220kV Long Xuyên 2 và ĐD đầu nổi	9.554.865.748	8.501.133.787	1.053.731.961
Đz 500kV Vĩnh Tân - Sông Mây		(75.949.915)	75.949.915
Đz đầu nổi 220kV/110kV TBA Sông Mây		177.455.828	(177.455.828)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Lũy kế Năm 2017	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Đz 500kV Phú Mỹ - Sông Mây		22.491.485	(22.491.485)
Đz 220kv Phan Thiết - Hàm Thuận - Bảo Lộc		25.633.062	(25.633.062)
Đz 220kV Duyên Hải - Trà Vinh		181.884.410	(181.884.410)
Đz 500kV Long Phú - Ô Môn		332.504.515	(332.504.515)
<b>Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực Miền Trung và Tây Nguyên</b>	<b>42.075.420.752</b>	<b>25.587.171.609</b>	<b>16.488.249.143</b>
TBA 110kV Hoà Xuân & Nhánh rẽ	5.339.659.892	5.152.771.796	186.888.096
HĐ 01/2015/EPC TBA22/110kV TNP, dZ 110kV TNP-MN và MRNL 110kV tại TBA 110kV Mũi Né	36.735.760.860	20.389.029.231	16.346.731.629
Đz 500kV Pleiku - Mỹ Phước - Cầu Bông		79.888.057	(79.888.057)
Đz 220kV Thanh Hóa - Vinh		(35.723.611)	35.723.611
Đz 220kV Vĩnh Tân - Phan Thiết		6.054.773	(6.054.773)
Đz 500kV Cao Tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi		(30.613.637)	30.613.637
Đz 220kV Xekaman - Pleiku		19.515.000	(19.515.000)
Đz 220kV Đà Nẵng - Quận 3		6.250.000	(6.250.000)
<b>Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Bắc (từ Thanh Hóa ra các tỉnh phía Bắc)</b>	<b>54.698.504.895</b>	<b>53.535.681.000</b>	<b>1.162.823.895</b>
ĐZ 500/220kV Hiệp Hòa - Đông Anh - Bắc Ninh 2	271.079.545	227.191.767	43.887.778
ĐZ 110kV Hà Đông - Sơn Tây	51.308.871.016	50.445.845.956	863.025.060
Nhánh rẽ vào Trạm 220kV Sơn Tây	3.118.554.334	2.862.643.277	255.911.057
<b>Tổng Cộng (I+II+III)</b>	<b>113.636.631.720</b>	<b>94.672.293.222</b>	<b>18.964.338.498</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ quý 1 năm 2017, Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam xin giải trình chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi tăng giảm trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm 2016:

*Đơn vị tính: triệu đồng*

TT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	114.224	60.318	53.906	89,37
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.291	4.918	13.373	271,92
3	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC Riêng</b>	<b>3.647</b>	<b>146</b>	<b>3.501</b>	<b>2.397,95</b>

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính Riêng quý 1 năm 2017 tăng 2.397,95% tương đương tăng 3.501 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2016, chủ yếu do nguyên nhân sau:

- Quý 1 năm 2017, VNECO tập trung thi công các công trình chuyển tiếp và mới trúng thầu trong năm để nghiệm thu thanh toán nên doanh thu quý 1/2017 tăng so với quý 1/2016 là 89,37% tương đương tăng 53.906 triệu đồng đã làm cho lợi nhuận gộp tăng 271,92% tương đương tăng 13.373 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2016.

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Anh Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Văn Cường